

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 41

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc	Thời giữ chức từ ngày 01/03/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 15 tháng 05 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

Số: 220520.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 15 tháng 05 năm 2020, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Số dư của các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 6,764 tỷ đồng và 4,67 tỷ đồng, số dư của các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 19,163 tỷ đồng và 19,356 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
- Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan như sau:
 - + Tại thuyết minh số 06 và 07 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của các khách hàng là các bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu khách hàng và phải thu cho vay ngắn hạn. Trong đó, cụ thể phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại thời điểm 31/12/2019 là 466.402.943.989 đồng (tại 01/01/2019 là 526.454.121.099 đồng) và phải thu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long tại thời điểm 31/12/2019 là 96.460.532.267 đồng (tại 01/01/2019 là 67.848.432.282 đồng). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định thời hạn thanh toán cụ thể của các khoản phải thu này, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
 - + Công ty ghi nhận khoản doanh thu từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2018 là 32,478 tỷ đồng và trong năm 2019 là 28,827 tỷ đồng, các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi chắc chắn của khoản lãi này, do đó việc ghi nhận khoản lãi này trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2018 và 2019 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Các vấn đề liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2 như sau:
 - + Do Công ty không thực hiện kiểm kê đối với số dư khoản mục thành phẩm bất động sản tại ngày cuối năm nên chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự hiện hữu cũng như đầy đủ của các khoản mục này tại ngày báo cáo (01/01/2019 và 31/12/2019) cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
 - + Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của số dư khoản mục thành phẩm bất động sản nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
- Tại thuyết minh số 35 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II, Công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
- Tại thuyết minh số 16 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày số dư người mua trả tiền trước của Ban Quản lý dự án công trình ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 3.306.069.000 đồng, đây là số tiền được chủ đầu tư thanh toán cho các công trình đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận doanh thu giá vốn và các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước tương ứng. Điều này làm cho chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2018 phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 3.285.198.000 đồng và 3.091.874.545 đồng.
- Theo nội dung được trình bày tại thuyết minh số 05 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy tại thời điểm 31/12/2019 là 132.600.000.000 đồng (tại 01/01/2019 là 133.125.000.000 đồng). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được kiểm toán. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được thực hiện kiểm toán lại theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được nêu tại Công văn số 6478/UBCK-GSĐC ngày 21/09/2018 về việc kiểm toán lại Báo cáo tài chính năm 2017 do không đạt yêu cầu.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2020



Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.850.777.983	639.240.872.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	1.747.574.116	266.845.117
111	1. Tiền		1.747.574.116	266.845.117
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		601.763.924.980	618.039.977.469
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	133.308.878.075	98.815.868.030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		418.042.029	301.074.949
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	448.645.069.569	516.729.630.236
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	24.446.469.991	7.502.435.988
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.054.534.684)	(5.309.031.734)
140	IV. Hàng tồn kho	10	22.900.630.887	20.857.253.673
141	1. Hàng tồn kho		22.900.630.887	20.857.253.673
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		438.648.000	76.796.453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	154.780.483	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		183.829.987	26.662.497
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	100.037.530	50.133.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		489.625.584.482	567.740.601.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.043.530.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	81.304.060.000	80.000.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.260.530.000)	-
220	II. Tài sản cố định		16.892.099.927	3.705.269.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.095.542.927	3.705.269.011
222	- Nguyên giá		6.442.509.419	6.271.479.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.346.966.492)	(2.566.210.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.796.557.000	-
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.220.977	81.502.046
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.220.977	81.502.046
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	385.686.696.097	474.483.367.643
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.570.883.000	360.566.279.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132.600.000.000	133.125.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.484.186.903)	(19.207.911.357)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.002.037.481	9.470.462.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.746.901.007	3.049.523.307
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	3.255.136.474	6.420.939.523
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.116.476.362.465	1.206.981.474.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		391.213.015.907	534.019.404.787
310	I. Nợ ngắn hạn		119.061.765.999	302.822.604.315
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.457.251.956	72.442.740.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	28.679.520.667	11.508.466.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	867.509.894	826.653.782
314	4. Phải trả người lao động		1.180.201.652	865.309.564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	396.014.739	286.332.355
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		194.633.000	181.900.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.233.573.820	33.184.714.516
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	49.607.902.971	168.045.329.501
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.445.157.300	15.481.157.300
330	II. Nợ dài hạn		272.151.249.908	231.196.800.472
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	9.609.747.608	13.103.378.347
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	255.000.000	255.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	262.286.502.300	217.838.422.125
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		725.263.346.558	672.962.069.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	725.263.346.558	672.962.069.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.529.753.482	200.228.476.379
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.228.476.379	118.076.654.884
421b	LNST chưa phân phối năm nay		52.301.277.103	82.151.821.495
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.116.476.362.465	1.206.981.474.242

Long An, ngày 15 tháng 05 năm 2020

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

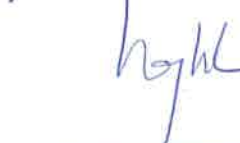
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	115.955.961.886	455.940.317.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.169.164.000	1.058.800.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.786.797.886	454.881.517.148
11	4. Giá vốn hàng bán	24	103.906.462.201	440.472.651.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.880.335.685	14.408.865.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	73.250.387.859	88.366.549.548
22	7. Chi phí tài chính	26	15.954.498.853	3.814.237.768
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.006.252.017	21.812.676.256
25	8. Chi phí bán hàng		137.180.327	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.482.505.316	1.634.580.894
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.556.539.048	97.326.596.715
31	11. Thu nhập khác	28	1.448.506.601	211.212.613
32	12. Chi phí khác	29	2.731.574.292	2.768.089.933
40	13. Lợi nhuận khác		(1.283.067.691)	(2.556.877.320)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.273.471.357	94.769.719.395
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	3.165.803.049	12.617.897.900
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.107.668.308	82.151.821.495

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 15 tháng 05 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.273.471.357	94.769.719.395
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		609.726.084	476.787.546
03	Các khoản dự phòng		(629.891.572)	(29.495.193.250)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(385.550.605)	6.896.035.358
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.853.798.216)	(88.340.593.129)
06	Chi phí lãi vay		17.006.252.017	21.812.676.256
08	2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.979.790.935)	6.119.432.176
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.959.924.268)	163.058.744.806
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.963.096.145)	2.163.659.494
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.195.716.413)	(54.880.684.625)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(852.158.183)	100.620.948
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.249.892.133)	(24.748.785.919)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		193.608.795	802.514.315
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.042.969.282)	92.615.501.195
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.796.557.000)	(707.189.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.011.000.000)	(226.655.494.427)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.143.883.327	173.324.711.210
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.604.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.358.231.027	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.106.235.639	2.475.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.796.188.993	(54.035.497.129)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.502.159.845	360.121.309.107
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.774.526.440)	(398.845.194.757)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.272.366.595)	(38.723.885.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.480.853.116	(143.881.584)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		266.845.117	409.115.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.117)	1.610.776
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	1.747.574.116	266.845.117

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An ngày 15 tháng 05 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 443.753.850.000 VND tương đương với 44.375.385 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, hoạt động kinh doanh mua bán nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản của Công ty biến động giảm 74,57% so với năm trước do cơ cấu lại các hoạt động kinh doanh giữa các đơn vị trong Tập đoàn, dẫn đến khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh giảm 36,57% so với năm trước.

Trong năm Công ty đã thực hiện sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long và thanh lý Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 3 và 5.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.18 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Thông tin sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long

Trong năm 2019, căn cứ Nghị quyết số 02/NQ.CTY/2019 ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và Quyết định số 07/QĐ-HLG ngày 02/04/2019 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã tiến hành sáp nhập công ty con là Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long thông qua Hợp đồng sáp nhập ký ngày 01/06/2019. Thời điểm chính thức sáp nhập theo thỏa thuận là 31/08/2019, số liệu Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long trước thời điểm sáp nhập chi tiết như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm sáp nhập
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.840.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	36.027.646.825
Tài sản ngắn hạn khác	501.004
Cộng tài sản	36.043.988.727
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	5.850.379.932
Cộng nợ phải trả	5.850.379.932
Tổng giá trị tài sản thuần	30.193.608.795
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	30.000.000.000
Lãi phát sinh từ sáp nhập	193.608.795

Kết quả kinh doanh của công ty bị sáp nhập

Diễn giải	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/08/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.870.440.890
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.870.440.890
Giá vốn hàng bán	3.510.969.684
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.471.206
Doanh thu hoạt động tài chính	152.021.875
Chi phí tài chính	93.198.055
Chi phí bán hàng	160.145.779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	181.970.400
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	76.178.847
Thu nhập khác	30.000.000
Chi phí khác	35.009.148
Lợi nhuận khác	(5.009.148)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.169.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.601.374
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.568.325

Tại thời điểm sáp nhập, Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Công nghệ Thương mại Hoàng Long, do đó số liệu sáp nhập được xác định theo giá trị ghi sổ.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	31.691.598	930.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.715.882.518	265.914.377
	1.747.574.116	266.845.117

Báo cáo tài chính riêng

ng ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	260.570.883.000	(5.712.285.184)	360.566.279.000	(17.662.327.519)
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long (*)	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(5.712.285.184)	160.566.279.000	(5.971.049.187)
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long (**)	-	-	70.000.000.000	(11.691.278.332)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	4.604.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	132.600.000.000	(1.771.901.719)	133.125.000.000	(1.545.583.838)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (***)	132.600.000.000	(1.771.901.719)	133.125.000.000	(1.545.583.838)
	393.170.883.000	(7.484.186.903)	493.691.279.000	(19.207.911.357)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư được sáp nhập trong năm, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 03.

(**) Trong năm 2019, căn cứ Nghị quyết số 05/NQ.CTY/2018 ngày 29/10/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và phụ lục ngày 29/01/2019 với Công ty Cổ phần Skynet Logistics về việc chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 70 tỷ đồng tại công ty con - Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long. Tổng giá trị chuyển nhượng phần vốn góp là 59.342.390.129 đồng, khoản lỗ từ chuyển nhượng phần vốn góp được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 là 10.657.609.871 đồng, xem thêm tại thuyết minh số 26.

(***) Phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy được sử dụng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, xem thêm tại thuyết minh số 35.

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

g ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
8 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ y tế
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh số 37.



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế Biển Thủy Sản Hoàng Long	106.914.874.420	-	48.483.434.190	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	-	37.082.432.282	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty Cổ phần Skynet Logistics	2.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.853.746.388	(4.521.870.587)	4.393.276.558	(4.095.414.757)
	133.308.878.075	(4.521.870.587)	98.815.868.030	(4.095.414.757)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	123.733.571.487	-	94.701.031.272	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế Biển Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	359.488.069.569	-	477.970.686.909	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽²⁾	88.777.000.000	-	30.766.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	-	6.833.883.327	-
- Các đối tượng khác	380.000.000	-	1.159.060.000	(692.000.000)
	448.645.069.569	-	516.729.630.236	(692.000.000)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế Biển Thủy Sản Hoàng Long ⁽³⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	(1.110.530.000)	-	-
- Các đối tượng khác	150.000.000	(150.000.000)	-	-
	81.304.060.000	(1.260.530.000)	80.000.000.000	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	529.419.129.569	(1.110.530.000)	596.199.630.236	(542.000.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 359.488.069.569 VND.

(2) Hợp đồng vay vốn số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: không tính lãi;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 88.777.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/12/2025;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về tạm ứng	58.140.000	(33.340.000)	5.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	24.084.005.417	-	7.197.493.961	-
+ Lãi cho vay	-	-	38.117.094	-
+ Lợi nhuận phải thu	24.084.005.417	-	7.159.376.867	-
- Phải thu khác	304.324.574	(282.501.228)	299.942.027	(293.910.028)
	24.446.469.991	(315.841.228)	7.502.435.988	(293.910.028)
Phải thu khác là các bên liên quan	24.084.005.417	-	7.197.493.961	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.000.000	43.470.000	542.000.000	-
+ Đối tượng khác	4.353.550.684	-	4.869.159.734	102.128.000
	6.358.534.684	43.470.000	5.411.159.734	102.128.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	486.235.318	-	-	-
Thành phẩm bất động sản (*)	21.264.190.569	-	20.857.253.673	-
Hàng hoá	1.150.205.000	-	-	-
	22.900.630.887	-	20.857.253.673	-

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2019 là 31.363,3 m² và tại thời điểm 01/01/2019 là 31.854,3 m². Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan, xem thêm tại thuyết minh số 35.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.656.591	-
- Chi phí sửa chữa	149.123.892	-
	154.780.483	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.074.008	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	509.797.314	-
- Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2.931.586.685	3.011.428.853
- Các chi phí khác	273.443.000	38.094.454
	3.746.901.007	3.049.523.307

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại khu đất nêu trên chưa được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4.880.431.846	1.359.410.909	31.636.364			6.271.479.119	
- Sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	202.666.664	-			202.666.664	
- Thanh lý tài sản	-	-	(31.636.364)			(31.636.364)	
Số dư cuối năm	4.880.431.846	1.562.077.573				6.442.509.419	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.874.085.840	660.487.904	31.636.364			2.566.210.108	
- Khấu hao trong năm	468.521.460	141.204.624	-			609.726.084	
- Sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	202.666.664	-			202.666.664	
- Thanh lý tài sản	-	-	(31.636.364)			(31.636.364)	
Số dư cuối năm	2.342.607.300	1.004.359.192				3.346.966.492	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.006.346.006	698.923.005	-			3.705.269.011	
Tại ngày cuối năm	2.537.824.546	557.718.381				3.095.542.927	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854.888.482 VND.

ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long ⁽¹⁾	90.284.786.126 12.469.452.006	90.284.786.126 12.469.452.006	12.357.905.785 6.862.905.785	85.965.834.120 2.655.500.000	16.676.857.791 16.676.857.791	16.676.857.791 16.676.857.791
- Công ty TNHH MTV Taxi Gòn Hoàng Long	29.886.354.360	29.886.354.360	-	29.886.354.360	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	47.808.979.760	47.808.979.760	5.495.000.000	53.303.979.760	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	77.760.543.375 77.760.543.375	77.760.543.375 77.760.543.375	301.008.555 301.008.555	45.130.506.750 45.130.506.750	32.931.045.180 32.931.045.180	32.931.045.180 32.931.045.180
	168.045.329.501	168.045.329.501	12.658.914.340	131.096.340.870	49.607.902.971	49.607.902.971



Y Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Báo cáo tài chính riêng

Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	01/01/2019		Trong		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	295.598.965.500	295.598.965.500	1.144.254.060	1.525.672.080	295.217.547.480	295.217.547.480
	295.598.965.500	295.598.965.500	1.144.254.060	1.525.672.080	295.217.547.480	295.217.547.480
	(77.760.543.375)	(77.760.543.375)	(301.008.555)	(45.130.506.750)	(32.931.045.180)	(32.931.045.180)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	217.838.422.125	217.838.422.125			262.286.502.300	262.286.502.300
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con	16.676.857.791	-	12.469.452.006	-
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	-	-	29.886.354.360	6.033.643.303
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	-	-	47.808.979.760	4.775.112.824
		16.676.857.791	-	90.164.786.126	10.808.756.127

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2017 và Phụ lục Hợp đồng ngày 01/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: không lãi suất;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 16.676.857.791 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn cho vay: đến ngày 30/09/2023;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 12.713.934 USD tương đương 295.217.547.480 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 1.418.219 USD tương đương 32.931.045.180 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	46.276.403.850	46.276.403.850
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	-	-	10.789.244.885	10.789.244.885
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.605.416.362	7.605.416.362	7.609.673.064	7.609.673.064
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	6.965.469.364	6.965.469.364	-	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	805.036.415	805.036.415	1.601.846.341	1.601.846.341
- Phải trả các đối tượng khác	2.081.329.815	2.081.329.815	6.165.572.400	6.165.572.400
	17.457.251.956	17.457.251.956	72.442.740.540	72.442.740.540
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.770.505.779	7.770.505.779	2.513.471.341	2.513.471.341

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	25.164.285.455	6.821.274.545
- Ban Quản lý dự án công trình ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Các đối tượng khác	209.166.212	1.381.123.212
	<u>28.679.520.667</u>	<u>11.508.466.757</u>
Người mua trả trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>1.850.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.133.956	-	117.435.398	167.338.972	100.037.530	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	204.213.338	5.531.469	-	-	209.744.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.100.894	358.478.392	336.491.003	-	79.088.283
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	457.048.687	457.048.687	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	565.339.550	394.982.164	381.644.910	-	578.676.804
	50.133.956	826.653.782	1.333.476.110	1.342.523.572	100.037.530	867.509.894

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	246.014.739	246.332.355
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	40.000.000
	396.014.739	286.332.355
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.609.747.608	13.103.378.347
	9.609.747.608	13.103.378.347

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.207.148	38.419.592
- Phải trả tiền lãi vay	-	17.889.990.880
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	-	4.775.112.824
+ Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	-	6.033.643.303
+ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	3.233.533
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	-	7.078.001.220
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	72.103.754	929.830.090
- Phải trả tiền mượn	3.688.750.436	2.379.597.387
+ Ông Phạm Phúc Toại	3.413.385.566	2.186.174.017
+ Ông Phạm Hoàng Long	275.364.870	193.423.370
- Phải trả Công ty Cổ phần Skynet Logistics tiền đặt cọc chuyển nhượng vốn góp	-	5.000.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone tiền chuyển nhượng cổ phần	-	4.110.868.585
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.433.512.482	2.836.007.982
	5.233.573.820	33.184.714.516
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	255.000.000	255.000.000
	255.000.000	255.000.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan	3.688.750.436	13.191.587.047

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	118.185.681.884	590.919.274.960				
Lãi trong năm trước	-	-	-	82.151.821.495	82.151.821.495				
Giảm khác	-	-	-	(109.027.000)	(109.027.000)				
Số dư cuối năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	200.228.476.379	672.962.069.455				
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	-	36.479.743.076	200.228.476.379	672.962.069.455				
Lãi trong năm nay	-	-	-	52.107.668.308	52.107.668.308				
Tăng khác	-	-	-	193.608.795	193.608.795				
Số dư cuối năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	252.529.753.482	725.263.346.558				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
- Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
- Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	3.205,67	3.313,77

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	108.652.937.560	446.824.219.875
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.289.033.873	7.155.927.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.013.990.453	1.960.170.000
	115.955.961.886	455.940.317.148
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	91.902.712.560	447.064.219.875

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.169.164.000	1.058.800.000
	2.169.164.000	1.058.800.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	101.584.454.863	436.432.866.490
Giá vốn kinh doanh bất động sản	385.971.920	2.223.058.745
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.936.035.418	1.816.726.084
	103.906.462.201	440.472.651.319

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.859.993.090	33.085.070.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.960.136.665	55.255.522.928
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.971.347	25.956.419
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	385.550.605	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.736.152	-
	73.250.387.859	88.366.549.548
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	72.815.193.961	88.338.117.950

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.006.252.017	21.812.676.256
Lỗ thanh lý khoản đầu tư trong năm (*)	10.657.609.871	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.361.419	126.482.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.896.035.358
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(11.723.724.454)	(25.020.956.528)
	15.954.498.853	3.814.237.768

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 05.

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.681.601	19.870.002
Chi phí nhân công	6.223.774.343	4.792.286.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.204.624	8.266.086
Hoàn nhập dự phòng	(597.445.450)	(4.474.236.722)
Thuế, phí, lệ phí	88.182.612	76.760.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.130.272	456.975.150
Chi phí khác bằng tiền	3.638.977.314	754.659.277
	10.482.505.316	1.634.580.894

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.431.166.600	167.455.340
Thu nhập khác	17.340.001	43.757.273
	1.448.506.601	211.212.613

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	1.591.518.623	1.045.728.323
Lãi chậm thanh toán	1.096.296.379	1.722.361.610
Chi phí khác	43.759.290	-
	2.731.574.292	2.768.089.933

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.469.081.914	89.634.397.141
Các khoản điều chỉnh tăng	3.725.738.725	43.427.561
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.194.820.639)	(89.677.824.702)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.531.469	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	204.213.338	204.213.338
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	209.744.807	204.213.338

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	4.804.389.443	5.135.322.254
Các khoản điều chỉnh tăng	178.061.853	1.613.192.459
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.982.451.296)	(6.748.514.713)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	209.744.807	204.213.338
31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.134.446.438	2.677.847.376
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.120.690.036	3.743.092.147
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.255.136.474	6.420.939.523
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.165.803.049	12.686.279.548
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(68.381.648)
	3.165.803.049	12.617.897.900
32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	592.066.300	2.470.933.800
Chi phí nhân công	6.223.774.343	4.792.286.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.726.084	476.787.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.498.210.599	1.776.475.150
Chi phí khác bằng tiền	3.424.852.551	(3.386.107.249)
	13.348.629.877	6.130.375.829

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.574.116	-	-	1.747.574.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.917.636.251	-	-	152.917.636.251
Các khoản cho vay	448.645.069.569	80.043.530.000	-	528.688.599.569
	603.310.279.936	80.043.530.000	-	683.353.809.936
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.845.117	-	-	266.845.117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.928.979.233	-	-	101.928.979.233
Các khoản cho vay	516.037.630.236	80.000.000.000	-	596.037.630.236
	618.233.454.586	80.000.000.000	-	698.233.454.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	49.607.902.971	262.286.502.300	-	311.894.405.271
Phải trả người bán, phải trả khác	22.690.825.776	255.000.000	-	22.945.825.776
Chi phí phải trả	396.014.739	9.609.747.608	-	10.005.762.347
	72.694.743.486	272.151.249.908	-	344.845.993.394
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	168.045.329.501	217.838.422.125	-	385.883.751.626
Phải trả người bán, phải trả khác	105.627.455.056	255.000.000	-	105.882.455.056
Chi phí phải trả	286.332.355	13.103.378.347	-	13.389.710.702
	273.959.116.912	231.196.800.472	-	505.155.917.384

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.502.159.845	360.121.309.107
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.774.526.440	398.845.194.757

35 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp tại thuyết minh số 10.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 05/BB-HĐQT ngày 25/11/2019, Công ty đã thực hiện dùng tài sản là toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy có trụ sở tại A-14, lô H, khu phố Mỹ Quang, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		91.902.712.560	447.064.219.875
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	91.902.712.560	48.609.434.190
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	-	398.454.785.685

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng LongSố 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi cho vay		160.315.928.572	308.110.253.920
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	76.521.928.572	189.286.683.227
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	80.709.000.000	50.620.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	3.085.000.000	68.203.570.693
Thu tiền cho vay		227.621.429.239	222.174.283.741
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	195.004.545.912	140.950.596.375
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	22.698.000.000	19.854.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	9.918.883.327	61.369.687.366
Nhận nợ vay		70.351.645.530	29.210.942.107
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	57.993.739.745	15.472.579.757
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	5.495.000.000	12.775.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	6.862.905.785	963.362.350
Trả nợ vay		143.839.573.865	68.054.827.757
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	57.993.739.745	28.276.579.757
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	53.303.979.760	16.802.748.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	2.655.500.000	22.564.500.000
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	29.886.354.360	411.000.000
Lãi cho vay		28.855.057.296	33.082.595.022
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	28.827.382.660	32.478.403.625
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	27.674.636	604.191.397
Lãi vay		1.991.982.375	6.828.226.507
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	1.840.426.819	339.391.865
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	151.555.556	1.945.333.337
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	-	4.543.501.305
Lợi nhuận được chia		43.960.136.665	55.255.522.928
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	43.960.136.665	55.255.522.928



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		123.733.571.487	94.701.031.272
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	106.914.874.420	48.483.434.190
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	7.683.532.267	37.082.432.282
- Bà Phạm Huyền Trang	(**)	8.856.725.000	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	(**)	278.439.800	278.439.800
Người mua trả tiền trước		1.850.000.000	100.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	-	100.000.000
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	(**)	1.850.000.000	-
Phải thu về cho vay		529.419.129.569	596.199.630.236
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	(*)	439.488.069.569	557.970.686.909
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	88.777.000.000	30.766.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	-	6.833.883.327
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết	1.154.060.000	629.060.000
Phải thu khác		24.084.005.417	7.197.493.961
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	24.084.005.417	7.197.493.961
Phải trả người bán		7.770.505.779	2.513.471.341
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con	6.965.469.364	-
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	-	911.625.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	805.036.415	1.601.846.341
Phải trả khác		3.688.750.436	13.191.587.047
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	3.413.385.566	2.186.174.017
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	275.364.870	193.423.370
- Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Công ty con	-	4.775.112.824
- Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản MeKong	Công ty con	-	3.233.533
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	-	6.033.643.303

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cũng là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng Thành viên/Ban Giám đốc của các Công ty này.

(**) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	790.714.581	687.243.564
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.281.817.261	3.281.226.988

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty tự lập và chưa được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước
Bảng cân đối kế toán riêng			
Hàng tồn kho	141	20.857.253.673	24.985.770.996
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.508.466.757	4.687.192.212
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	6.821.274.545
Chi phí phải trả dài hạn	333	13.103.378.347	17.231.895.670

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Long An, ngày 15 tháng 05 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (0272) 3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 38/CV-HLG/2020

Bến Lức, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Giải trình chênh lệch kết quả kinh
doanh năm 2019 của Công ty mẹ”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

*** Chênh lệch kết quả kinh doanh của năm 2019 so với năm 2018:**

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 Kiểm toán lập là: 52.107.668.308 VND
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 Công ty lập là: 82.151.821.495 VND

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 30.044.153.187 VND (lấy tròn: 30,0 tỷ đồng chẵn) so với năm 2018 là do các nguyên nhân:

- 1). Từ quý 2/2019 Công ty tạm ngưng kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thức ăn thủy sản nên doanh thu thuần giảm đáng kể, đồng thời kinh doanh mặt hàng thuốc lá gói của Công ty con sáp nhập về, do đó tổng lợi nhuận gộp giảm 4,6 tỷ đồng.
- 2). Khoản thu lợi nhuận đầu tư dài hạn vào công ty con và lãi cho vay giảm dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 15,2 tỷ đồng.
- 3). Chi phí tài chính tăng 12,1 tỷ đồng chủ yếu là lỗ từ việc thanh lý, chuyển nhượng Công ty con và một phần số hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn trong năm giảm do các công ty kinh doanh có lãi.
- 4). Chi phí quản lý tăng 8,8 tỷ đồng chủ yếu là biến động của khoản mục hoàn nhập dự phòng phải thu; chi phí cho người lao động và chi phí quản lý khác.
- 5). Trong năm 2019 Công ty có khoản thu nhập khác từ việc phạt vi phạm hợp đồng và lãi chậm thanh toán theo tiến độ của hoạt động chuyển nhượng bất động tăng 1,2 tỷ đồng.
- 6). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 9,5 tỷ đồng.



Với những nguyên nhân biến động trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm: $(1) + (2 + (3) + (4) - (5) - (6): (4,6) + (15,2) + (12,1) + (8,8) - (1,2) - (9,5) = 30,0$ tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

